

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ đề nghị của Công ty Cổ phần khoa học công nghệ và kiểm định công trình xây dựng Việt Nam; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 06/06/2025, ngày 17/6/2025; văn bản số 01/CV-KP ngày 12/06/2025 của Công ty Cổ phần khoa học công nghệ và kiểm định công trình xây dựng Việt Nam.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần khoa học công nghệ và kiểm định công trình xây dựng Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106231173 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/07/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/01/2024.

Địa chỉ: Số 04 ngõ 102 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 0988.946.686

Email: lasxd494@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm trọng điểm công trình**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 23-25 Hồ Mễ Trì, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.141

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần khoa học công nghệ và kiểm định công trình xây dựng Việt Nam;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(H.N.Duy-05b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.141**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 6 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG, PHỤ GIA KHOÁNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
2	Xác định cường độ uốn, nén	TCVN 6016:2011 TCVN 7569:2022 TCVN 9488:2012 ASTM C109/109M
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian ninh kết, ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 9488:2012
4	Xác định độ nở sunphat, độ bền sunphat, chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:2020 TCVN 7713:2007
5	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, SO ₃	TCVN 6067:2018 TCVN 141:2023 TCVN 6820:2015
6	Xác định độ nở chung áp (Autoclave)	TCVN 8877:2011 ASTM C151-2023
II	BỘT BÃ	
7	Xác định khối lượng thể tích, độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
8	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 TCVN 12209:2018
9	Phương pháp VEBE xác định độ cứng của bê tông	TCVN 3107:2022 ASTM C1170
10	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108 :1993 AASHTO T121
11	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232/232M AASHTO T158
12	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
13	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:2022 ASTM C173 ASTM C231 AASHTO T152
14	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022 ASTM C642 ASTM C127 EN 12390-7 BS 1881 -Part 114
15	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022 TCVN 8219:2009
16	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022 ASTM C157 AASHTO T160

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
17	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M AASHTO T22M/T22
18	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012, ASTM C403/C403M AASHTO T197M/T197
IV	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, VẬT LIỆU ĐÁ DẼM	
19	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-02:2006 TCVN 6221:1997 TCVN 9205:2012 AASHTO T11
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước ,của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và đá gốc	TCVN 7572-04:2006 TCVN 7572-05:2006 AASHTO T85 TCVN 8735:2012
21	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-06:2006 ASTM C29 TCVN 6221:1997
22	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006 ASTM C70 TCVN 6221:1997
23	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:2006 ASTM C142 AASHTO T112
24	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M AASHTO T21
25	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D2938
26	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006 TCVN 6221:1997
27	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Log Angeles)	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535 AASHTO T96
28	Xác định hàm lượng hạt trôi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-2023 BS EN 933-3-2012 BS EN 933-4-2008 BS EN 933-5-1998
29	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic.	TCVN 7572-14:2006
30	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006 ASTM C1152
31	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006 AASHTOT112
32	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
33	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
34	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:2014 TCVN 10322:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
V	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP VỮA	
35	Xác định, kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:2022
36	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437, C939
37	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
38	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
39	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022 ASTM C807 ASTM C403 ASTM C953
40	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
41	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M
42	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
43	Xác định độ co khô, độ nở hãm của vữa	TCVN 8824:2011 TCVN 8874:2012 ASTM C940
44	Xác định hàm lượng bột khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
45	Vữa khô trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, chiều cao cột vữa, thay đổi chiều dài vữa đông rắn	TCVN 9204:2012 ASTM C940
46	Vữa dùng cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt, độ lưu động, khả năng giữ nước lưu động, thời gian đông kết, cường độ nén, bầm dính, hút nước	TCVN 9028:2011
47	Vữa keo chít mạnh và dán gạch: Độ bầm dính, bền uốn, bền nén, mài mòn, thời gian mở, độ trượt, thấm nước hút nước, bền hóa, mài mòn	TCVN 7899:2008 BS EN 14891
48	Silicon xâm khe: Độ chảy, khả năng đun chảy, độ cứng shore A, lão hóa nhiệt, thời gian không dính bề mặt, cường độ bầm dính	TCVN 8267:2009
49	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Hàm lượng các thành phần so với xi măng, lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2 mm, độ chảy, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018
VI	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
50	Xác định hàm lượng cặn không tan Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 6625:2000 TCVN 4560:1998
51	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
52	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996 ASTM C114
53	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996 ASTM D516-2022
54	Xác định hàm lượng chất hữu cơ cơ (Chỉ số Pemanganat)	TCVN 6186:1996
55	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
VII	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA XÂY DỰNG	
56	Phụ gia hoá học cho Bê tông: Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén, cường	TCVN 8826:2024

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	độ uốn so với mẫu đối chứng, độ co ngót cứng, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, độ PH	
57	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: Xác định độ ẩm, lượng sót trên sàng 45µm, hàm lượng mất khi nung, chỉ số hoạt tính, lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8827:2011
58	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông: xác định độ ẩm Độ ẩm; lượng sót trên sàng 45µm; Lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng; Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009 TCVN 10302:2014
59	Phụ gia khoáng cho xi măng: Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016
60	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
VIII	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, KIM LOẠI	
61	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:2018 AWS D1.1/D1.1M
62	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735:2018 TCVN 1548:87 ASME B.P.V Code AWS D1.1/D1.1M
63	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617-2: 2018
64	Kiểm tra thành phần của kim loại	ASTM E1086 TCVN 8998:2018 ASTM E415 TCVN 12513:2018
65	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937:2013 TCVN 9391:2012 TCVN 13711-2:2023 ASTM A370 JIS Z2241
66	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008 ASTM A370 JIS Z2248-2022 TCVN 6287:1997
67	Mối hàn kim loại : Thử kéo ngang mối hàn, kéo dọc mối hàn, thử uốn	TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010 TCVN 5401:2010
68	Kiểm tra khuyết tật bu lông, vít, vít cấy, đai ốc: Thử kéo bu lông, lực xiết	TCVN 1916:1995 TCVN 197-1:2014 TCVN 4795:1989 TCVN 4796:1989 ASTM A370 ASTM F606
69	Thử độ cứng kim loại	TCVN 256:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 257:2007 TCVN 258:2007 ASTM E384 ASTM E18
70	Xác định chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ	TCVN 4392:1986 TCVN 5408:2007 TCVN 5023:2007 TCVN 5878:2007 TCVN 9406:2012 ASTM A123 AS2331 E376
71	Ống kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008 ASTM D1621 ASTM A53 ASTM A370
72	Ống kim loại: Thử áp lực ống	TCVN 2942:1993 TCVN 7972:2008 TCVN 1832:2008 JIS H3300 JISS G3452
73	Thang máng cáp: Kích thước, độ bền cơ học, thử tải	TCVN 10688:2015
74	Nắp hố ga, song chắn rác: Kích thước hình học, thử tải	TCVN 10333:2014 BS EN 124
IX	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CÁT ĐẬP, CẤP PHÔI ĐÁ DÀM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
75	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ASTM D854 AASHTO T100
76	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216 AASHTO T265
77	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318 AASHTO T89 AASHTO T90
78	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024 TCVN 14134-3:2024 TCVN 4198:2014 AASHTO T88
79	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080
80	Xác định tính nén lún của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M AASHTO T216
81	Phương pháp xác định đầm nén tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99 AASHTO T180

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
82	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263
83	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193
84	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434
85	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166-2016
86	Đá xây dựng - Xác định độ bền nén 1 trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
87	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 AASHTO T267 ASTM D2974
88	Xác định góc nghỉ tự nhiên	TCVN 8724:2012
89	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
90	Xác định chỉ số đương lượng cát	ASTM D2419-2022
91	Xác định đặc trưng trương nở của đất, tan rã	TCVN 8719:2012 ASTM D4829 ASTM D4546 TCVN 8718:2012
92	Xác định tổng hàm lượng muối dễ hòa tan trong đất (Phụ lục D)	TCVN 9436:2012
93	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
94	Gia cố đất nền yếu bằng Phương pháp trụ đất xi măng- Xác định sức kháng nén mẫu trụ xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTM D2166, D1633
X	BÊ TÔNG NHỰA	
95	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927 AASHTO T245
96	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164 ASTM D2172
97	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27 ASTM C136/C136M
98	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041 AASHTO T209
99	Xác định tỷ trọng khô, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726 AASHTO T166 AASHTO T176
100	Xác định độ góc cạnh của cát, cốt liệu thô	TCVN 8860-7:2011 TCVN 11807:2017
101	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011
102	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		AASHTO T269-2022 ASTM D3203-2022
103	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011
104	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011
105	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
106	Xác định độ sâu vết hằn bánh xe, độ ổn định động của bê tông nhựa	TCVN 8820:2011
XI	NHỰA BITUM	
107	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113 AASHTO T51
108	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M AASHTO T53
109	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 ASTM D92 AASHTO T48
110	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M
111	Xác định tỷ lệ độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M
112	Xác định lượng hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023 AASHTO T44 ASTM D 2042
113	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ASTM D2196, ASTM D70/D70M
114	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 ASTM D2170
115	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất của bitum	TCVN 7503:2005
116	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005 ASTM D3625 AASHTO T182
117	Xác định độ đàn hồi của bitum	TCVN 11194:2017 AASHTO T302
XII	NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
118	Xác định độ nhớt Saybolt furol của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-2:2011
119	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011
120	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-4:2011
121	Xác định điện tích hạt của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-5:2011
122	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-6:2011
123	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường	TCVN 8817-7:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	gốc axit	
124	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
125	Xác định chung cát nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-9:2011
126	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
XIII	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
127	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011
128	Xác định hàm lượng nước của nhựa lỏng	TCVN 8818-3:2011
129	Thử nghiệm chung cát của nhựa lỏng	TCVN 8818-4:2011
130	Xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa lỏng	TCVN 8818-5:2011
XIV	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRÔNG BÊ TÔNG NHỰA	
131	Bột đá dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa : Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
132	Xác định tỷ lệ thành phần hạt, Xác định lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng nước, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ trương nở, Xác định chỉ số về hàm lượng nhựa.	22TCN 58:1984
XV	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
133	Xác định độ chặt của đất cát, khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020 TCVN 8729 : 2012 ASTM D2937
134	Xác định độ chặt tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 22TCN 346:06 AASHTOT191
135	Xác định modul đàn hồi nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
136	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011 ASTM D4729
137	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354 : 2012 ASTM D4395
138	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011 ASTM E1082
139	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965
140	Phương pháp không phá hủy sử dụng máy siêu âm kiểm tra chất lượng bê tông và súng bật nảy kiểm tra cường độ bê tông	TCVN 13537:2022 TCVN 9334: 2012
141	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
142	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012 TCVN 9358:2012
143	Bê tông: Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012 ASTM C900 ASTM E1512
144	PP điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
145	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp biến động nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012 ASTM D5882
146	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng pp biến động lớn (PDA)	TCVN 11321:2016 ASTM D4945
147	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
148	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
149	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
150	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951
151	Cọc, cột điện ly tâm : Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén bê tông, độ bền uốn	TCVN 5847:2016 TCVN 7888:2014
152	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D3689 ASTM D3966 ASTM D1143
153	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006 ASTM C42/ C42M
154	Thử nghiệm gối, đế cống, sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước, ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015 TCVN 10797:2015
155	Thử nghiệm ống cống, cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
XVI	GẠCH XÂY	
156	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
157	Xác định cường độ nén, uốn của gạch xây	TCVN 6355-2:2009 TCVN 6355-3:2009
158	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-4:2009 TCVN 6355-5:2009
XVII	GẠCH BÊ TÔNG, BÊ TÔNG TỰ CHÈN, BÊ TÔNG NHẹ	
159	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ thấm nước, độ rỗng.	TCVN 6477:2016
160	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn.	TCVN 6476:1999
161	Sản phẩm bê tông nhẹ: Xác định kích thước, ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích, độ ẩm	TCVN 7959:2017 TCVN 9030:2017
162	Gạch xi măng: Xác định kích thước, ngoại quan, độ hút nước, mài mòn, uốn, chịu lực va đập	TCVN 6065:1995
163	Gạch Terazo: Xác định kích thước, khuyết tật, uốn, hút nước, mài mòn	TCVN 7744:2013
XVIII	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
164	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016
165	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng	TCVN 6415-3:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	thể tích	
166	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
167	Xác định độ bền mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016
168	Xác định độ bền mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:2016
169	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
170	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
171	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
172	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, uốn, độ hút nước, độ mài mòn bề mặt, khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016
173	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan và chất lượng bề mặt, uốn, độ hút nước, độ mài mòn, độ cứng bề mặt	TCVN 8057:2009
XIX	NGÓI	
174	Xác định tải trọng uốn gãy ngói, Xác định độ hút nước, Xác định thời gian xuyên nước, Xác định khối lượng 1m ² bão hòa nước	TCVN 4313:2023 TCVN 4435:2000 TCVN 1453:2023 TCVN 1452:2023
XX	THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN	
175	Xác định chiều dày và kích thước ngoài, thử kéo lớp cách điện, vỏ bọc, tiết diện ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007 TCVN 6614-1-1:2008
176	Đo điện trở 1 chiều dây dẫn, điện trở cách điện	TCVN 6612:2007 TCVN 6610-2:2007
XXI	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (BENTONITE VÀ DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)	
177	Dung dịch Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
178	Dung dịch Bentonite Polyme: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, tỷ lệ chất keo, lượng tách nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định	TCVN 13068:2020
XXII	GỖ, VÁN, THANH TẤM NHỰA, TẤM COMPOSITE, COMPACT, ALUMINIUM	
	Gỗ tự nhiên:	
179	Xác định độ ẩm gỗ tự nhiên	TCVN 13707-1:2023
180	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13707-2:2023
181	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
182	Xác định độ bền nén, kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023 TCVN 13707-7:2023
183	Xác định độ bền kéo song song thớ	TCVN 13707-6:2023
184	Xác định độ bền nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023
	Gỗ nhân tạo	
185	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
186	Xác định kích thước	TCVN 11904:2017
187	Xác định độ bền uốn	TCVN 12446:2018
188	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
189	Xác định độ trương nở sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
190	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	Ván lát sàn :	
191	Xác định độ bền va đập	TCVN 11949:2018
192	Xác định đặc trưng hình học	TCVN 11944:2018
193	Xác định độ trương nở	TCVN 11950:2018
194	Xác định sự thay đổi kích thước	TCVN 11951:2018
195	Xác định độ mài mòn ván lát sàn	TCVN 11947:2018
196	Xác định độ bền mối ghép nối	TCVN 11952:2018
197	Thử độ bền trượt	TCVN 8576:2010
198	Thử tách mạch	TCVN 8577:2010
199	Vật liệu chất dẻo, composite: Xác định độ bền kéo, uốn, độ bền va đập	TCVN 4501-1: 2014 ASTM D638 ASTM D790 ISO 179-1
XXIII	THỬ NGHIỆM SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	
200	Màu sắc	TCVN 2102:2020, ASTM D 6628
201	Xác định độ mịn	TCVN 2091 : 2015
202	Xác định độ nhót	TCVN 9879: 2013
203	Xác định độ chảy	TCVN 2092:2013
204	Xác định hàm lượng chất rắn	TCVN 2093:1993
205	Xác định chiều dày	TCVN 9760 : 2013
206	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:2015
207	Xác định độ bám dính màng sơn	TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000 ASTM D3359 ASTM D4541
208	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2007
209	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013 TCVN 12987:2020
210	Xác định độ cứng bút chì	JIS K5600-5-4 ASTM D3363
211	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016
212	Xác định hàm lượng bay hơi	TCVN 10370-2:2014 TCVN 10369:2014
213	Xác định hàm lượng không bay hơi	TCVN 10518:2014 TCVN 10519:2014
214	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2 : 2024, ASTM D 870
215	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3: 2024,
216	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4: 2024
217	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
	Sơn vạch kẻ đường	
218	Xác định độ phát sáng, Xác định hệ số phản quang, Xác định độ bền nhiệt, Xác định nhiệt độ hóa mềm, Xác định độ mài mòn, Xác định độ kháng chảy, Xác định khối lượng riêng, độ chống trượt, kích thước	TCVN 8791:2011
219	Xác định màu sắc	TCVN10832:2015 ASTM D6628:03

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
220	Xác định độ bám dính	ASTM D4541
221	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ dung môi: Độ mịn, ổn định, phát sáng, độ bền rửa trôi, chống loang màu, độ bền va đập, khả năng chịu dầu, muối, nước, kiềm, độ phản quang, mài mòn	TCVN 8787:2011
222	Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ ổn định, độ chống loang màu, độ bền muối	TCVN 8786:2011
223	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Đánh giá độ bám dính của lớp phủ	TCVN 12816:2019
224	Sơn epoxy: Độ ổn định trong thùng, tính đồng nhất, thời gian khả năng chịu xăng, khả năng chịu nước muối, độ bền thời tiết, Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011, JIS K 5551
225	Vật liệu chống thấm nước dạng lỏng: Cường độ bám dính; Độ chống thấm nước; Khả năng tạo cầu vết nứt	TCVN 12692:2020 ASTM D7234 BS EN14891 ASTM D412 ASTM D2240
226	Vật liệu chống thấm - Sơn Bitum cao su : Xác định độ bám dính của màng sơn trên nền bê tông; xác định độ chịu nhiệt; xác định độ xuyên nước; xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
Bảng cản nước, cao su lưu hóa (PVC)		
227	Xác định độ cứng	TCVN1595:2013 ASTM D2240
228	Xác định khối lượng riêng	TCVN4866:2013
229	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN4509:2020 ASTM D412
230	Xác định độ bền hóa chất và Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng	TCVN 9407:2014
231	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo: Kích thước khối lượng thể tích, độ nở thể tích	TCVN 2752:2017 ASTM D71 ASTM D471
XXIV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA, MÀNG HDPE, BẮC THẨM	
232	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D5199
233	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009 ASTM D 5261 ASTM D3776 ASTM D5261 ASTM DI 907 ASTM D 5993
234	Xác định cường độ chịu kéo, kéo giật, kéo mối nối, và độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D 4595 TCVN 9138:2012 ASTM D4884 TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632
235	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D 4533 ASTM DI004 ASTM D751
236	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D 6241 -2022
237	Xác định sức bền kháng thủng rơi côn, lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8484:2010 TCVN 8871-4:2011 ASTM D 4833 ASTM D4833 ASTM D5635
238	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5 : 2011 ASTM D3786/D3786M
239	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6 : 2011 TCVN 8486: 2010 ASTM D4751
240	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm, lưu lượng thấm, thấm ngang	TCVN 8487:2010 ASTM D 4491 ASTM D 4716 BS 6906
241	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010 ASTM D3895 ASTM D5885
242	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010 ASTM D4491/D4491M ASTM D4716 ASTM D5887 ASTM D5084
243	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M
244	Xác định sức kháng áp lực	ASTM D5385
XXV	THỬ NGHIỆM KÍNH, GUỜNG, KHUNG CỬA, VÁCH KÍNH, THANH PROFILE	
245	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018 TCVN 7527:2005 TCVN 7528:2005 TCVN 7529:2005 TCVN 7364-6:2018 TCVN 8260:2009
246	Thử độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, thử phá mẫu	TCVN 7364-4:2018 TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
247	Thanh nhựa profile : Xác định độ bền góc hàn, kích thước, độ bền nhiệt, độ bền va đập	TCVN 7452-4:2004 BS EN 477, 478, 479 BS 12608-1: 2016
XXVI	THỬ NGHIỆM KHUNG XƯƠNG, TẤM THẠCH CAO, TẤM XI MĂNG SỢI	
248	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, thử tải khung trần	TCVN 12694:2020 ASTM C635/C635M ASTM E3090/E3090M

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
249	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2009 ASTM C473
250	Xác định độ kháng nhỏ	TCVN 8257-4:2009 ASTM C473
251	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009 ASTM C473
252	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009 ASTM C473
Tấm xi măng sợi		
253	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc - tấm xi măng sợi	TCVN 8259-1:2009
254	Xác định cường độ chịu uốn - tấm xi măng sợi	TCVN 8259-2:2009
255	Xác định chu kỳ nóng lạnh - Tấm xi măng sợi	TCVN 8259-5:2009
XXVII	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA	
256	Xác định kích thước hình học, ngoại quan, đo ovan	TCVN 6145:2007 TCVN 7093-1:2020
257	Độ bền chịu diclometan ở nhiệt độ quy định	TCVN 7306:2008
258	Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003 ASTM D1525
259	Xác định độ bền với áp suất bên trong	TCVN 6149:2007
260	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850 : 2011
261	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003 ASTM D2240
262	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434 -2:2004 TCVN 7434 -1:2020 TCVN 7434 -3:2020
263	Xác định độ bền nén	TCVN 8699-2011 BS 6099-2-2
264	Ống luồn dây: Thử nén, thử va đập, thử kéo, thử uốn, đo điện trở cách điện	TCVN 7417-1:2010
XXVIII	THỬ NGHIỆM TẤM TƯỜNG	
265	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ bền treo vật nặng; Xác định độ bền va đập	TCVN 11524:2016
266	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định khối lượng thể tích; Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ ẩm; Xác định khả năng chịu uốn; Xác định độ bền treo vật nặng; Xác định độ bền va đập	TCVN 12868:2020

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.